

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 177/BC-STC ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ)

Tên tệp: 10-2024-P]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	11	12
I. 01 LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM											
1	01.001	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	12.000	13.500	13.700	200	1,48	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
2	01.002	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	21.000	20.800	20.900	100	0,48	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	65.000	68.700	68.900	200	0,29	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	120.000	128.400	130.000	1.600	1,25	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000	232.600	234.000	1.400	0,60	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230.000	233.200	235.000	1.800	0,77	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	111.300	111.600	300	0,27	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	65.000	72.300	72.600	300	0,41	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	90.000	98.500	100.500	2.000	2,03	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000	55.000	57.000	2.000	3,64	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	280.000	260.000	260.000	-	0,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000	16.000	16.800	800	5,00	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	20.000	17.000	17.200	200	1,18	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000	16.000	17.800	1.800	11,25	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	25.000	18.000	21.500	3.500	19,44	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
16	01.016	Giò lụa	Loại 01 kg	đ/kg	120.000	136.300	138.000	1.700	1,25	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Gói 01 kg	đ/kg	27.000	26.400	26.600	200	0,76	Theo số liệu báo cáo của UBND huyện, thành, thị	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK									
		Phân NPK5.10.3	Nts 5%; P2O5hh 10%; K2Ohh 3%; Bao 25kg	đ/kg	6.000	6.000	6.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK12.5.10	Nts 12%; P2O5hh 5%; K2Ohh 10%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	9.000	9.000	9.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 10.5.5	Nts 10%; P2O5hh 5%; K2Ohh 5%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	7.000	7.000	7.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK13.5.7	Nts 13%; P2O5hh 5%; K2Ohh 7%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	8.500	8.500	8.500	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Phân NPK 8.6.4	Nts 8%; K2Ohh 6%; K2Ohh 4%; Dạng hạt; Bao 25kg	đ/kg	6.500	6.500	6.500	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Đạm Urê Hà Bắc	Nts 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	12.000	12.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	
		Đạm Urê Phú Mỹ	Nts 46,3%; Dạng hạt; Bao 50kg	đ/kg	12.000	12.000	12.000	-	0,00	Theo thông tin giá của các đại lý C1, C2	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản									
	E530S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho Éch cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	358.400	358.415	358.415	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
	E640S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho cá Lóc cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Hình dạng: Viên nổi Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	443.900	443.911	443.911	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
	E430S	Thức ăn hỗn hợp dùng cho cá Diêu hồng cho giai đoạn từ 10g/con đến xuất bán	Màu sắc: Vàng nâu Mùi vị: Mùi đặc trưng của nguyên liệu phối chế Kích cỡ viên: 2,3,4,6,8,10,12	Bao 25kg	351.200	351.184	351.184	-	0,00	Theo thông tin giá nguyên liệu đầu vào: Ngô, khô đậu và các nguyên liệu khác	Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Eco Green
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 1	Đạm 22%, béo 12%	đồng/kg	27.000	27.000	26.800	-200	-0,74	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Vinafood 2
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 2	Đạm 26%, béo 14%	đồng/kg	29.000	29.000	28.850	-150	-0,52	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 3
		Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt giai đoạn 3	Đạm 28%, béo 16%	đồng/kg	31.000	31.000	30.800	-200	-0,65	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: CP, Dabaco, Vinafood 4
		Cảm heo cho heo con	Đạm 17-18%	đồng/kg	18.000	18.000	17.800	-200	-1,11	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...
		Cảm heo cho heo cai sữa	Đạm 17-18%	đồng/kg	20.000	20.000	19.850	-150	-0,75	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...
		Cảm heo cho heo thịt	Đạm 14-18%	đồng/kg	22.000	22.000	21.800	-200	-0,91	Cơ sở kinh doanh TÀCN cung cấp	Thương hiệu: Pro Con Cò, Dabaco, Lái Thiêu, Thanh Bình, HascoFeed, Vina,...

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
39	4.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước									
	1	CÔNG KHÁM YÊU CẦU, CHUYÊN GIA									
		Khám chuyên gia (trung ương)	Công khám bệnh	Lần	200.000 - 500.000	325.000	325.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT tỉnh; BHYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Khám chuyên gia (tuyến tỉnh)	Công khám bệnh	Lần	150000	150.000	150.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Khám yêu cầu	Công khám bệnh	Lần	50.000- 150.000	100.000	100.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
	2	NGÀY GIƯỜNG YÊU CẦU									
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 1	Phòng 01 giường	Ngày/phòng	400.000 - 1.200.000	750.000	750.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT tỉnh; BHYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 2	Phòng 02 giường	Ngày/giường	300.000 - 400.000	350.000	350.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT tỉnh; BHYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 3	Phòng 04 giường	Ngày/giường	200.000 - 300.000	250.000	250.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BHYT tỉnh; BHYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Chú chú
		Ngày giường điều trị theo yêu cầu loại 4	Phòng 06 giường	Ngày giường	150.000 - 200.000	183.333	183.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Thanh Ba	
3		CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT									
		Chụp X-quang số hóa 1 phim	Chụp Xquang	Lần	68.300 - 146.000	120.100	120.100	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp X-quang số hóa 2 phim	Chụp Xquang	Lần	100.000 - 193.000	162.000	162.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Thanh Ba, Thanh Sơn	
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	432.000 - 532.000	498.667	498.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	
		Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp CLVT có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	543.000 - 643.000	609.667	609.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê, Yên Lập	
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.000.000 - 2.694.000	2.302.667	2.302.667	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	
		Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.100.000 - 1.790.000	1.400.333	1.400.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Thủy, Cẩm Khê	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Chú chú
		Điện tim thường	Khác		62.000 - 70.000	67.333	67.333	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Thanh Sơn, Thanh	
		Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Cẩm Khê, Thanh	
		Siêu âm Doppler tim	Siêu âm Doppler tim	Lần	233.000 - 287.000	251.000	251.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK tỉnh; TTYT các huyện: Cẩm Khê, Yên	
40	4.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân									
		Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm	Lần	274.000 - 300.000	287.000	287.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Siêu âm thai (thai, nhau thai, nướ	Siêu âm	Lần	100.000 - 147.000	123.500	123.500	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Nấn, bó bột gãy 1/3 trên thân xù	Thủ thuật	Lần	690.000 - 800.000	745.000	745.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Định lượng HbA1c [Máu]	Xét nghiệm	Lần	130.000 - 200.000	165.000	165.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến, kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
		Định nhóm máu hệ Rh(D) (Ký t	Xét nghiệm	Lần	54.000 - 100.000	77.000	77.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
		Xét nghiệm Khi máu [Máu]	Xét nghiệm	Lần	272.000 - 280.000	276.000	276.000	-	0,00	Từ thông kê kê khai giá của BVĐK: Việt Đức, Hùng Vương.	
V	05	GAO THÔNG									
41	05.001	Trồng giữ xe máy	Ban ngày Ban đêm	đ/ lượt đ/ lượt	4.000 6.000	4.000 6.000	4.000 6.000	- -	0,00 0,00		
		Trồng giữ ô tô:						-			
		Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi trở xuống; Xe tải ≤ 3,5 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/ lượt đ/xe/ lượt	15.000 20.000	15.000 20.000	15.000 20.000	- -	0,00 0,00		
42	05.002	Xe ô tô trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi; Xe tải từ 3,5 tấn đến ≤ 7 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/ lượt đ/xe/ lượt	20.000 30.000	20.000 30.000	20.000 30.000	- -	0,00 0,00	UBND thành phố Việt Trì	Bãi trồng giữ xe khu vực Công viên Văn Lang
		Xe ô tô từ 30 chỗ ngồi trở lên; Xe tải từ 7 tấn đến ≤ 10 tấn	Ban ngày Ban đêm	đ/xe/ lượt đ/xe/ lượt	30.000 35.000	30.000 35.000	30.000 35.000	- -	0,00 0,00		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Chọn 1 tuyến phố biển, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	59.000	59.000	59.000	-	0,00	Công ty CP VT ô tô Phú Thọ	Tuyến: Thanh Sơn-Mỹ Đình
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Lấy giá 10km đầu loại xe 4 chỗ	đ/km	20.000	20.000	20.000	-	0,00	Taxi Oanh Khai	Giá mở cửa (1,5km đầu)
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC		đ/km	13.000	13.000	13.000	-	0,00	Taxi Oanh Khai	Từ 1,6km đến 10km
45	6.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục									
			Trường mầm non Hòa Phong	Đồng/tháng	255.000	255.000	255.000	-		Ngành quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 12/07/2024	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến ký báo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
46	6.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Số tài chính HỘI CHỨNG SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI							
				Đồng/thán g	160.000	160.000	160.000	-	0,00	Nghị quyết 07/2024/NQ-HBND ngày 07/2024/NQ-Nghi quyết HBND ngày 12/07/2024	
				Đồng/thán g	190.000	190.000	190.000	-	0,00		
47	6.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và Đại học Hùng Vương								Nghị quyết số 22/NQ-HDT ngày 05/07/2024; Nghị quyết số 19/NQ-HDT ngày 19/01/2024 của Hội đồng trường Đại học Hùng	
				Đồng/thán g	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0,00		
				Đồng/thán g	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0,00		
				Đồng/thán g	1.310.000	1.310.000	1.310.000	0	0,00		
				Đồng/thán g	1.430.000	1.430.000	1.430.000	0	0,00		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Khoi ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi	Đồng/thần g	1.100.000	1.100.000	1.100.000	0	0,00		
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									
	06.0041	Học phí đào tạo nghề trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập								Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	
			Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Hàn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Cắt gọt kim loại	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Điện công nghiệp	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện tử dân dụng	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Điện công nghiệp và dân dụng	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ ô tô	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Quản trị khách sạn		Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Kế toán doanh nghiệp		Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
		Máy thời trang		Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Thú y		Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

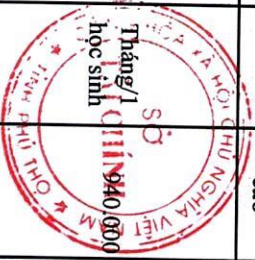
STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Chăn nuôi thú y	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ								
			Hàn	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Điện công nghiệp	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Công nghệ ô tô	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Máy thời trang	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Thú y	Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
				Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	-	0,00			Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
	06.0042	Học phí đào tạo nghề trình độ trung cấp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập		Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021	
		Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ									
		Hàn		Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Cắt gọt kim loại		Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Điện công nghiệp		Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Điện tử dân dụng		Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Điện công nghiệp và dân dụng	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ ô tô	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Quản trị khách sạn	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Kế toán doanh nghiệp	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			May thời trang	Tháng/1 học sinh	820.000	820.000	820.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Thú y	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Chăn nuôi thú y	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Trồng trọt - Bảo vệ thực vật	Tháng/1 học sinh	690.000	690.000	690.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Trường trung cấp Dân tộc nội trú Phú Thọ	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Hàn	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Điện công nghiệp	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Công nghệ ô tô	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Máy thời trang	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Thủ y	Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
			Tổng trọt và bảo vệ thực vật	Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Miễn giảm Học phí 100%, trường miễn giảm không thu học phí
06.0043		Học phí đào tạo nghề trình độ cao đẳng tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ								
			Công nghệ ô tô	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Cắt gọt kim loại	Tháng/1 học sinh 	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
		Hàn		Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện công nghiệp	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Điện tử dân dụng	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Công nghệ thông tin (UDPM)	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%
			Kỹ thuật chế biến món ăn	Tháng/1 học sinh	940.000	940.000	940.000	-	0,00		Hỗ trợ 70% học phí, số tiền là 574.000đ/tháng/học sinh; trường thu của học sinh 30% học phí, số tiền là 246.000đ/tháng/học sinh
			Kế toán doanh nghiệp	Tháng/1 học sinh	780.000	780.000	780.000	-	0,00		Trường thu Học phí của học sinh 100%